

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2014

VĂN PHÒNG
UBND TỈNH LÀO CAI

THÔNG TƯ

Quy định về đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ

ĐỀ TÀI SỐ: 70.1...
Số: 12. A. / 2014
Chuyên: A Trung
Lưu hồ sơ số: /

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định về đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định tiêu chí, phương pháp và quy trình đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, bao gồm: tổ chức nghiên cứu khoa học; tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây gọi tắt là tổ chức khoa học và công nghệ).

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiêu chí đánh giá: Là tiêu chí được thiết lập để đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu đã đề ra trong định hướng và kế hoạch của tổ chức khoa học và công nghệ thông qua việc so sánh điểm mạnh và điểm yếu.

2. Trọng số của một tiêu chí đánh giá: Là hệ số thể hiện mức độ quan trọng của tiêu chí (nhóm tiêu chí) này so với các tiêu chí (nhóm tiêu chí) khác.

3. Tổ chức đánh giá: Là tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc đề nghị thực hiện việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ.

4. Tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI: Là các tạp chí được liệt kê trong các danh bạ của Viện Thông tin Khoa học Hoa Kỳ (Institute of Scientific Information - ISI).

5. Kỷ yếu hội nghị quốc tế thuộc danh mục ISI: Là các kỷ yếu hội nghị được liệt kê trong các danh bạ của Viện Thông tin Khoa học Hoa Kỳ (Institute of Scientific Information - ISI).

Điều 3. Báo cáo kết quả đánh giá

1. Báo cáo kết quả đánh giá được công bố công khai, lưu trữ, khai thác, sử dụng phục vụ công tác quản lý khoa học và công nghệ theo quy định.

2. Báo cáo kết quả đánh giá là căn cứ theo dõi việc điều chỉnh hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ và là nguồn thông tin phục vụ cho các lần đánh giá tiếp theo.

3. Báo cáo kết quả đánh giá là nguồn thông tin phục vụ cho việc: Quy hoạch hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ; hoạch định chính sách quản lý, phát triển khoa học và công nghệ; hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình tuyển chọn, xét giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ, cho vay, tài trợ, bảo lãnh vốn vay của các quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

Điều 4. Hình thức và tần suất đánh giá

1. Tự đánh giá: Các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện việc tự đánh giá hằng năm. Báo cáo kết quả tự đánh giá theo Mẫu số 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này được lưu tại tổ chức khoa học và công nghệ để phục vụ việc quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

2. Đánh giá từ bên ngoài: Các tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá từ bên ngoài định kỳ 5 năm một lần bởi cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ hoặc thông qua tổ chức đánh giá độc lập thực hiện. Trong một số trường hợp đặc biệt, việc đánh giá từ bên ngoài sẽ được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Kinh phí thực hiện đánh giá

1. Kinh phí đánh giá được lấy từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của hiện hành.

Chương II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 6. Tiêu chí đánh giá

Việc đánh giá phải dựa trên các tiêu chí (nhóm tiêu chí) được quy định từ Điều 7 đến Điều 16 và được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Nhóm tiêu chí 1 - Đánh giá định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động

1. Mức độ phù hợp của định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ với vị trí, chức năng và nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tổ chức.

2. Mức độ khả thi của kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Mức độ phổ biến kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ tới mọi cán bộ của tổ chức.

Điều 8. Nhóm tiêu chí 2 - Đánh giá nguồn nhân lực

1. Mức độ phù hợp về cơ cấu trình độ và độ tuổi của nguồn nhân lực.

2. Mức độ phù hợp về việc phân bổ nguồn nhân lực theo cơ cấu tổ chức.

3. Mức độ năng lực của cán bộ đáp ứng định hướng và kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ đã đặt ra.

4. Mức độ hợp lý trong việc phối hợp công việc giữa các bộ phận (quản lý, nghiên cứu, hành chính, kỹ thuật).

5. Mức độ hợp lý của các chính sách của tổ chức trong việc khuyến khích phát triển, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và năng lực chuyên môn tốt công tác lâu dài tại tổ chức.

Điều 9. Nhóm tiêu chí 3 - Đánh giá nguồn kinh phí

1. Mức độ đa dạng các nguồn kinh phí của tổ chức (từ ngân sách nhà nước, tài trợ trong nước và quốc tế):

2. Mức độ tăng trưởng các nguồn kinh phí (từ ngân sách nhà nước, tài trợ trong nước và quốc tế).

3. Mức độ phát triển nguồn kinh phí từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ.

4. Mức độ hợp lý trong việc phân bổ, sử dụng các nguồn kinh phí.

Điều 10. Nhóm tiêu chí 4 - Đánh giá trang thiết bị và cơ sở vật chất

1. Mức độ đáp ứng (về số lượng và chất lượng) của trang thiết bị và các phương tiện nghiên cứu.

2. Mức độ phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và phát triển trong và ngoài nước trong việc chia sẻ sử dụng các trang thiết bị và phương tiện nghiên cứu.

3. Mức độ hợp lý trong việc sử dụng trang thiết bị và phương tiện nghiên cứu.

4. Mức độ đáp ứng các điều kiện đảm bảo hoạt động: không gian phòng thí nghiệm, phòng làm việc, thiết bị văn phòng, an ninh, an toàn, vệ sinh và các điều kiện khác.

Điều 11. Nhóm tiêu chí 5 - Đánh giá nguồn lực thông tin

1. Mức độ đáp ứng về chất lượng của hệ thống cung cấp thông tin, tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu của tổ chức.

2. Mức độ hỗ trợ của tổ chức để cán bộ nghiên cứu tiếp cận các nguồn thông tin, tài liệu tham khảo bên ngoài.

3. Mức độ nỗ lực trong việc giới thiệu, quảng bá kết quả nghiên cứu của tổ chức đến người sử dụng trong nước và quốc tế.

Điều 12. Nhóm tiêu chí 6 - Đánh giá kết quả khoa học (công bố)

1. Số lượng và chất lượng bài báo khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI.

2. Số lượng và chất lượng bài báo khoa học công bố trên các tạp chí trong nước.

3. Số lượng và chất lượng báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị quốc tế thuộc danh mục ISI.

4. Số lượng và chất lượng báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị trong nước.

5. Số lượng sách và chương sách mà tổ chức đã xuất bản hoặc phối hợp để xuất bản.

Điều 13. Nhóm tiêu chí 7 - Đánh giá kết quả về công nghệ

1. Số lượng và chất lượng các kết quả về công nghệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng mới và các kết quả khác thuộc về công nghệ).

2. Số lượng các công nghệ được thương mại hóa, chuyển giao hoặc được ứng dụng vào thực tiễn.

Điều 14. Nhóm tiêu chí 8 - Đánh giá kết quả đào tạo và tập huấn

1. Kết quả đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ tại tổ chức.

2. Kết quả tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho các tổ chức khác.

Điều 15. Nhóm tiêu chí 9 - Đánh giá việc sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội

1. Mức độ đưa được kết quả nghiên cứu của tổ chức vào ứng dụng để góp phần giải quyết nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội cụ thể của địa phương, quốc

gia và quốc tế.

2. Mức độ cung cấp được các dịch vụ khoa học và công nghệ cho các cá nhân, tổ chức khác.

Điều 16. Nhóm tiêu chí 10 - Đánh giá năng lực phát triển hợp tác

1. Mức độ xây dựng và duy trì được quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước.

2. Mức độ xây dựng và duy trì được quan hệ hợp tác với các tổ chức nước ngoài.

3. Mức độ thu hút được các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trình độ cao từ các tổ chức khác trong và ngoài nước đến hợp tác và làm việc tại tổ chức.

Chương III

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Điều 17. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện trên cơ sở kết hợp hai phương pháp: Đánh giá định tính và đánh giá định lượng quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Thông tư này.

Điều 18. Đánh giá định tính

1. Đánh giá định tính là phương pháp tiếp cận nhằm mô tả và phân tích đặc điểm của đối tượng, phân tích những điểm mạnh, điểm yếu và đề xuất những kiến nghị để cải thiện hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Chuyên gia đánh giá đưa ra những nhận định đánh giá định tính theo từng tiêu chí đánh giá để hỗ trợ đánh giá định lượng.

Điều 19. Đánh giá định lượng

1. Đánh giá định lượng là phương pháp chấm điểm đánh giá trên cơ sở xác định trọng số, mức đánh giá và tổng hợp điểm đánh giá theo mỗi tiêu chí, nhóm tiêu chí đánh giá.

2. Việc xác định trọng số phù hợp cho mỗi nhóm tiêu chí và cho từng tiêu chí đánh giá trong mỗi nhóm phải căn cứ vào đặc trưng hoạt động chủ yếu của tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá. Các đặc trưng đó bao gồm: loại hình nghiên cứu (nghiên cứu cơ bản; nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ) và chuyên môn thuộc các lĩnh vực nghiên cứu (khoa học tự nhiên; khoa học xã hội và nhân văn; khoa học kỹ thuật - công nghệ; khoa học y - dược; khoa học nông nghiệp) và các đặc trưng cụ thể khác.

3. Tổng trọng số của tất cả các nhóm tiêu chí đánh giá là 100%. Trọng số của từng nhóm tiêu chí (T_n) được xác định sao cho tổng trọng số của các nhóm tiêu chí không vượt quá quy định sau:

a) Trọng số của nhóm tiêu chí 1 về định hướng và kế hoạch hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Điều 7 Thông tư này là 10%;

b) Tổng trọng số của các nhóm tiêu chí từ nhóm tiêu chí 2 đến nhóm tiêu chí 5 về nguồn lực hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại các điều từ Điều 8 đến Điều 11 Thông tư này là 30%;

c) Tổng trọng số của các nhóm tiêu chí từ nhóm tiêu chí 6 đến nhóm tiêu chí 10 về kết quả hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ quy định tại Điều 12 đến Điều 16 là 60%.

4. Chấm điểm đánh giá:

a) Chuyên gia đánh giá xác định mức độ đạt được tại từng tiêu chí đánh giá (M_i) theo 5 mức đánh giá: Kém, Trung bình, Khá, Tốt và Xuất sắc với điểm số tương ứng lần lượt là 1, 2, 3, 4 và 5. Mô tả cụ thể về từng mức đánh giá tương ứng với mỗi tiêu chí đánh giá tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Điểm đánh giá (D_i) được xác định bằng cách nhân mức đánh giá (M_i) với trọng số tương ứng của tiêu chí đó (T_i):

$$D_i = M_i \times T_i$$

5. Tổng số điểm đánh giá được tính như sau:

a) Điểm đánh giá cho mỗi nhóm tiêu chí (D_n) là tổng điểm đánh giá của các tiêu chí trong nhóm (D_i):

$$D_n = \sum_{i=1}^j D_i$$

Trong đó j là số lượng các tiêu chí trong mỗi nhóm tiêu chí.

b) Điểm đánh giá cuối cùng cho tổ chức (D_t) là tổng điểm của tất cả 10 nhóm tiêu chí đánh giá (D_n):

$$D_t = \sum_{n=1}^{10} D_n$$

6. Xếp loại tổ chức dựa trên điểm đánh giá cuối cùng:

a) D_t đạt được trong khoảng từ 1 đến 1,5: Xếp loại Kém;

b) D_t đạt được trong khoảng từ trên 1,5 đến 2,5: Xếp loại Trung bình;

c) D_t đạt được trong khoảng từ trên 2,5 đến 3,5: Xếp loại Khá;

d) D_t đạt được trong khoảng từ trên 3,5 đến 4,5: Xếp loại Tốt;

đ) D_t đạt được trong khoảng từ trên 4,5 đến 5: Xếp loại Xuất sắc.

7. Trường hợp chuyên gia đánh giá trong Tổ chuyên gia xác định mức đánh giá đối với một tiêu chí chênh nhau quá 01 mức đánh giá thì Tổ chuyên gia phải đánh giá lại tiêu chí hoặc nhóm tiêu chí đó.

Chương IV

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

Điều 20. Quy trình tự đánh giá

Các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện việc tự đánh giá theo các bước sau:

1. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện đánh giá
2. Thành lập Tổ chuyên gia đánh giá

Người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ thành lập Tổ chuyên gia đánh giá gồm từ 5 đến 7 chuyên gia, trong đó có ít nhất 40% chuyên gia không phải là người làm việc thường xuyên tại tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá. Chuyên gia đánh giá là những người có trình độ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá và có kinh nghiệm và hiểu biết sâu, rộng về hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá.

3. Xác định trọng số đánh giá

Người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ và Tổ chuyên gia đánh giá thống nhất, quyết định trọng số cho mỗi tiêu chí, nhóm tiêu chí và điền vào Phiếu đánh giá, Phiếu tổng hợp điểm đánh giá theo các Mẫu số 1, Mẫu số 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thu thập thông tin, dữ liệu và lập Hồ sơ đánh giá gửi cho các chuyên gia trong Tổ chuyên gia đánh giá trước khi họp đánh giá ít nhất 5 ngày. Hồ sơ đánh giá bao gồm:

- a) Phiếu thông tin về hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

- b) Phiếu đánh giá và Phiếu tổng hợp điểm đánh giá đã được điền trọng số đánh giá phù hợp theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

5. Thực hiện và báo cáo kết quả đánh giá:

- a) Tổ chuyên gia đánh giá thực hiện việc đánh giá theo tiêu chí và phương pháp quy định tại Chương II và Chương III của Thông tư này.

- b) Tổ trưởng Tổ chuyên gia đánh giá chịu trách nhiệm lập Báo cáo kết quả đánh giá theo Mẫu số 3 Phụ lục III kèm theo Thông tư này để người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ xem xét, phê duyệt.

Điều 21. Quy trình đánh giá từ bên ngoài

Việc đánh giá từ bên ngoài đối với tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện theo các bước sau:

1. Tổ chức đánh giá xây dựng kế hoạch đánh giá và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sau khi kế hoạch đánh giá được phê duyệt, tổ chức đánh giá thông báo cho tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá ít nhất 60 ngày trước thời điểm đánh giá về các thủ tục và thời điểm tiến hành đánh giá.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ chuẩn bị Hồ sơ đánh giá và gửi cho Tổ chức đánh giá trước thời điểm đánh giá ít nhất 15 ngày. Hồ sơ đánh giá gồm:

a) Phiếu thông tin về hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ và các tài liệu đi kèm theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các báo cáo tự đánh giá được quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 20 Thông tư này của tổ chức khoa học và công nghệ trong kỳ đánh giá.

4. Thành lập Tổ chuyên gia đánh giá

Căn cứ vào Hồ sơ đánh giá, tổ chức đánh giá lựa chọn chuyên gia đánh giá phù hợp và thành lập Tổ chuyên gia đánh giá.

5. Xác định trọng số đánh giá

Cơ quan giao nhiệm vụ hoặc đề nghị thực hiện việc đánh giá, tổ chức đánh giá và Tổ chuyên gia đánh giá thống nhất, quyết định trọng số cho mỗi tiêu chí, nhóm tiêu chí và điền vào Phiếu đánh giá, Phiếu tổng hợp điểm đánh giá theo các Mẫu số 1, Mẫu số 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thực hiện đánh giá

Tổ chuyên gia đánh giá thực hiện việc đánh giá theo tiêu chí và phương pháp quy định tại Chương II và Chương III của Thông tư này. Việc đánh giá được thực hiện như sau:

a) Đánh giá dựa trên hồ sơ do tổ chức khoa học và công nghệ cung cấp;

b) Đánh giá tại hiện trường: Căn cứ vào kết quả đánh giá dựa trên hồ sơ, các chuyên gia đánh giá thảo luận với lãnh đạo, các cán bộ chủ chốt của tổ chức khoa học và công nghệ về các nội dung được đánh giá và thăm quan cơ sở vật chất để hoàn thiện các kết luận.

7. Lập báo cáo kết quả đánh giá

Báo cáo kết quả đánh giá phải được thống nhất bởi Tổ chuyên gia đánh giá, tổ chức đánh giá và tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá. Việc lập báo cáo kết quả đánh giá được thực hiện như sau:

a) Sau khi kết thúc công tác đánh giá tại hiện trường, các chuyên gia đánh giá thảo luận, chấm điểm đánh giá và tổng hợp điểm đánh giá vào Phiếu đánh giá và Phiếu tổng hợp điểm đánh giá đã được điền trọng số đánh giá phù hợp theo quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Tổ chuyên gia đánh giá thống nhất dự thảo báo cáo kết quả đánh giá theo Mẫu số 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và gửi người đứng đầu Tổ chức đánh giá;

c) Tổ chức đánh giá gửi Dự thảo báo cáo kết quả đánh giá cho tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá để cho ý kiến về kết quả đánh giá;

d) Trên cơ sở ý kiến của tổ chức khoa học và công nghệ, Tổ chuyên gia đánh giá hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá và gửi người đứng đầu Tổ chức đánh giá;

đ) Tổ chức đánh giá gửi báo cáo kết quả đánh giá cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Phê duyệt báo cáo kết quả đánh giá

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả đánh giá, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và phê duyệt báo cáo kết quả đánh giá.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Viện trưởng Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo Văn phòng Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, Viện ĐG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Văn Tùng

UBND TỈNH LÀO CAI
VĂN PHÒNG

Số: 23 /SY-VPUBND

Nơi nhận:

- TT UBND tỉnh;
- Sở KHCN;
- Phòng Tin học - Công báo;
- Lưu: VT, VX.

SAO Y BẢN CHÍNH

Lào Cai, ngày 13 tháng 01 năm 2015

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Thị Hồng Minh

Phụ lục I

HƯỚNG DẪN CHỈ SỐ, CĂN CỨ VÀ MỨC ĐÁNH GIÁ TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BKHCN ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Nhóm tiêu chí 1: Đánh giá định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động

1.1. Mức độ phù hợp của định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động KH&CN với vị trí, chức năng và nhiệm vụ KH&CN của tổ chức

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Bảng phân tích, so sánh giữa các nội dung sau của định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động KH&CN với vai trò, chức năng và nhiệm vụ của tổ chức:

- Lĩnh vực nghiên cứu (có xếp thứ tự ưu tiên), các hướng nghiên cứu chính;

- Kế hoạch hoạt động: những hoạt động cần thực hiện và phương án thực hiện; yêu cầu về nhân lực và kế hoạch phát triển, thu hút cán bộ có trình độ cao và năng lực tốt làm việc cho tổ chức; kế hoạch phân bổ kinh phí; kế hoạch duy trì, nâng cấp trang thiết bị và cơ sở hạ tầng;

- Các kết quả và chỉ tiêu (số lượng và chất lượng) phải đạt được.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Lĩnh vực nghiên cứu, các hướng nghiên cứu chưa phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao.

Mức 2 - Trung bình: Lĩnh vực nghiên cứu, các hướng nghiên cứu chưa hoàn toàn phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao; kế hoạch hoạt động còn nhiều hạn chế cần điều chỉnh; Chưa đưa ra các kết quả và chỉ tiêu cần đạt được.

Mức 3 - Khá: Lĩnh vực hoạt động, các hướng nghiên cứu đã phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao; kế hoạch hoạt động còn chưa hoàn toàn phù hợp; đã xác định rõ các kết quả và chỉ tiêu cần đạt được, tuy nhiên vẫn có một số hạn chế cần điều chỉnh.

Mức 4 - Tốt: Tất cả các căn cứ nêu trên đều phù hợp, còn một vài điểm hạn chế nhỏ cần điều chỉnh nhưng không quan trọng.

Mức 5 – Xuất sắc: Tất cả các căn cứ nêu trên đều hoàn toàn phù hợp.

1.2. Mức độ khả thi của kế hoạch hoạt động KH&CN

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Xem xét tính khả thi của kế hoạch hoạt động dựa trên bảng phân tích, so sánh giữa các nội dung sau:

- Lĩnh vực hoạt động (có xếp thứ tự ưu tiên), các hướng nghiên cứu chính;

- Kế hoạch hoạt động: những hoạt động cần thực hiện và phương án thực hiện; yêu cầu về nhân lực và kế hoạch phát triển, thu hút cán bộ có trình độ cao và năng lực tốt làm việc cho tổ chức; kế hoạch phân bổ kinh phí; kế hoạch duy trì, nâng cấp trang thiết bị và cơ sở hạ tầng;

- Các kết quả và chỉ tiêu (số lượng và chất lượng) phải đạt được.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Chưa xây dựng kế hoạch hoạt động hoặc kế hoạch hoạt động không khả thi do tương quan giữa các phần của kế hoạch (nhân lực, tài lực, vật lực...) chưa hợp lý, có rất nhiều hạn chế cần điều chỉnh.

Mức 2 - Trung bình: Tổ chức đã xây dựng kế hoạch hoạt động, tuy nhiên tương quan giữa các phần của kế hoạch chưa hoàn toàn hợp lý, còn một số điểm hạn chế cần điều chỉnh để đảm bảo tính thực thi.

Mức 3 - Khá: Kế hoạch hoạt động khá hợp lý, tương quan giữa các phần của kế hoạch khá hợp lý, tuy nhiên vẫn còn một số điểm hạn chế cần cải thiện nhưng không lớn.

Mức 4 - Tốt: Kế hoạch hoạt động hợp lý, tương quan giữa các phần của kế hoạch hợp lý, chỉ còn một số điểm nhỏ cần bổ sung để hoàn thiện, đảm bảo tính khả thi.

Mức 5 - Xuất sắc: Kế hoạch hoạt động hoàn toàn hợp lý, tương quan giữa các phần của kế hoạch hợp lý, đảm bảo tính khả thi.

1.3. Mức độ phổ biến kế hoạch hoạt động KH&CN tới mọi thành viên của tổ chức

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Kế hoạch hoạt động KH&CN của tổ chức có được công bố bằng văn bản không?

- Tìm hiểu về mức độ mà cán bộ của tổ chức biết và đồng thuận với kế hoạch hoạt động KH&CN (qua phỏng vấn)

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Cán bộ chủ chốt của tổ chức không biết rõ kế hoạch hoạt động KH&CN.

Mức 2 - Trung bình: Cán bộ chủ chốt của tổ chức biết rõ kế hoạch hoạt động KH&CN, tuy nhiên còn một phần lớn cán bộ khác chưa nắm được.

Mức 3 - Khá: Hầu hết cán bộ của tổ chức đã biết rõ kế hoạch hoạt động KH&CN, tuy nhiên còn một phần nhỏ cán bộ chưa đồng thuận

Mức 4 - Tốt: Mọi cán bộ của tổ chức đã biết rõ kế hoạch hoạt động KH&CN và phần lớn cán bộ đã đồng thuận

Mức 5 - Xuất sắc: Mọi cán bộ của tổ chức đã biết rõ kế hoạch hoạt động KH&CN và tất cả đồng thuận

Nhóm tiêu chí 2: Đánh giá nguồn nhân lực

2.1. Mức độ phù hợp về cơ cấu trình độ và độ tuổi của nguồn nhân lực

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Trình độ (bảng phân tích số lượng cán bộ nghiên cứu theo học hàm và học vị): đội ngũ cán bộ có đủ trình độ chuyên môn và năng lực phù hợp để thực hiện nhiệm vụ của tổ chức; có đủ số lượng cán bộ có trình độ cao (Tiến sỹ, Thạc sỹ) cần thiết;

- Độ tuổi (bảng phân tích số lượng cán bộ theo các độ tuổi khác nhau): Sự cân bằng giữa cán bộ có kinh nghiệm và cán bộ trẻ.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Nguồn nhân lực chỉ đáp ứng về số lượng, không thu hút được nhân lực trình độ cao.

Mức 2 - Trung bình: Cơ cấu cán bộ về trình độ và độ tuổi còn nhiều hạn chế có ảnh hưởng lớn.

Mức 3 - Khá: Cơ cấu cán bộ về trình độ và độ tuổi còn một số điểm hạn chế nhỏ cần cải thiện nhưng không nghiêm trọng.

Mức 4 - Tốt: Cơ cấu cán bộ về trình độ và độ tuổi đã phù hợp chỉ còn một vài điểm rất nhỏ cần cải thiện để hoàn thiện hơn.

Mức 5 - Xuất sắc: Cơ cấu cán bộ về trình độ và độ tuổi hoàn toàn phù hợp.

2.2. Mức độ phù hợp về phân bổ nguồn nhân lực theo cơ cấu tổ chức

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Phân bổ nhân lực theo cơ cấu tổ chức (tỷ lệ về số lượng cán bộ làm nghiên cứu so với số cán bộ kỹ thuật, cán bộ hành chính và các cán bộ làm công tác khác;

- Tỷ lệ thời gian mà cán bộ nghiên cứu phân bổ cho các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo và hoạt động khác (tính trung bình theo từng ngạch cán bộ)

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Sự phân bổ nhân lực theo cơ cấu tổ chức và thời gian cán bộ nghiên cứu phân bổ cho các hoạt động hoàn toàn không hợp lý hoặc còn quá nhiều hạn chế có ảnh hưởng lớn.

Mức 2 - Trung bình: Sự phân bổ như trên còn nhiều hạn chế cần cải thiện.

Mức 3 - Khá: Sự phân bổ như trên đã tương đối phù hợp còn một số hạn chế nhỏ cần cải thiện nhưng không có ảnh hưởng lớn.

Mức 4 - Tốt: Sự phân bổ như trên đã phù hợp chỉ còn một vài điểm nhỏ cần cải thiện để hoàn thiện hơn.

Mức 5 - Xuất sắc: Sự phân bổ như trên hoàn toàn phù hợp.

2.3. *Mức độ năng lực của cán bộ để đáp ứng định hướng và kế hoạch hoạt động KH&CN đã đặt ra*

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Tỷ lệ cán bộ được đào tạo và làm nghiên cứu ngắn, trung và dài hạn ở nước ngoài: được xem là *tiềm năng hội nhập*

- Tỷ lệ cán bộ được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ KH&CN các cấp trong nước và nhận được tài trợ ở nước ngoài: được xem là *sáng tạo và năng động*

- Có khả năng làm chủ thiết bị nghiên cứu (vận hành, khai thác các tính năng kỹ thuật,...): được xem là *chủ động*

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Tiềm năng hội nhập, tính sáng tạo, năng động và chủ động đều thấp.

Mức 2 - Trung bình: Có tiềm năng hội nhập, nhưng tính sáng tạo, năng động và chủ động chưa cao.

Mức 3 - Khá: Có tiềm năng hội nhập, tính sáng tạo, năng động và chủ động cao, nhưng chưa đủ để tương đương với tổ chức KH&CN (cùng lĩnh vực hoạt động) hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 4 - Tốt: Có tiềm năng hội nhập, tính sáng tạo, năng động và chủ động cao và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

2.4. *Mức độ hợp lý trong việc phối hợp công việc giữa các bộ phận (quản lý, nghiên cứu, hành chính, kỹ thuật)*

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Thể hiện bởi nội dung của các Quy chế làm việc nội bộ: phân công trách nhiệm cho từng bộ phận công tác; quy tắc ứng xử, trao đổi công việc giữa các bộ phận và giữa các vị trí công tác; ...

- Phòng vấn và thảo luận về những thuận lợi, khó khăn của các bộ phận khi phối hợp tác nghiệp

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Việc phân công trách nhiệm cho từng bộ phận công tác không rõ ràng, sự phối hợp tác nghiệp giữa các bộ phận công tác còn nhiều hạn chế nghiêm trọng.

Mức 2 - Trung bình: Việc phân công trách nhiệm cho từng bộ phận công tác khá rõ ràng và cụ thể, tuy nhiên còn nhiều điểm chưa hợp lý dẫn đến hiệu quả phối hợp tác nghiệp giữa các bộ phận công tác còn nhiều hạn chế.

Mức 3 - Khá: Việc phân công trách nhiệm cho từng bộ phận công tác đã rõ ràng và cụ thể, tuy nhiên vẫn còn một số điểm hạn chế cần cải thiện để hiệu quả phối hợp tác nghiệp giữa các bộ phận công tác cao hơn.

Mức 4 - Tốt: Việc phân công trách nhiệm cho từng bộ phận công tác đã rõ ràng và cụ thể, sự phối hợp tác nghiệp giữa các bộ phận công tác khá tốt, còn một vài điểm nhỏ nên cải tiến để hoàn thiện.

Mức 5 - Xuất sắc: Việc phân công trách nhiệm cho từng bộ phận công tác rõ ràng và cụ thể, sự phối hợp tác nghiệp giữa các bộ phận công tác rất tốt.

2.5. Mức độ hợp lý của các chính sách của tổ chức trong việc khuyến khích phát triển, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và năng lực chuyên môn tốt công tác lâu dài tại tổ chức

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Sự biến động hằng năm về số lượng cán bộ nghiên cứu có trình độ cao - phân tích cơ cấu cán bộ của tổ chức theo trình độ, độ tuổi;

- Sự hài lòng của cán bộ nghiên cứu với các chính sách khuyến khích phát triển, thu hút nguồn nhân lực trình độ cao của tổ chức.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Tổ chức liên tục có cán bộ cũ chuyển đi và liên tục nhận cán bộ mới thay thế, cán bộ trình độ cao không muốn làm việc lâu dài cho tổ chức; phần lớn cán bộ không hài lòng với các chính sách khuyến khích phát triển, thu hút nguồn nhân lực trình độ cao của tổ chức.

Mức 2 - Trung bình: Cán bộ công tác khá ổn định tại tổ chức; số lượng cán bộ nghiên cứu có trình độ cao của tổ chức không nhiều, nhưng cũng có rất ít sự thay đổi, phát triển.

Mức 3 - Khá: Cán bộ công tác ổn định tại tổ chức, nhiều cán bộ nghiên cứu được tạo điều kiện nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn trong quá trình công tác; tuy nhiên vẫn chưa thu hút được nhiều cán bộ nghiên cứu có trình độ và giàu kinh nghiệm làm việc cho tổ chức.

Mức 4 - Tốt: Có sự tăng trưởng cao về trình độ và năng lực chuyên môn của cán bộ nghiên cứu; có một tỷ lệ cao cán bộ hài lòng với các chính sách khuyến khích phát triển, thu hút nguồn nhân lực trình độ cao của tổ chức; tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt các chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

Nhóm tiêu chí 3: Đánh giá nguồn kinh phí

3.1. Mức độ đa dạng các nguồn kinh phí của tổ chức (từ ngân sách nhà nước, tài trợ trong nước và quốc tế, ...)

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Cơ cấu các nguồn kinh phí và xu hướng biến động hàng năm của các nguồn kinh phí mà tổ chức có được:

- Từ ngân sách nhà nước (chi thường xuyên, nhiệm vụ KH&CN, ...);
- Từ khối doanh nghiệp (nhiệm vụ KH&CN, trang thiết bị, cung cấp dịch vụ, chuyển giao công nghệ,...);
- Từ nước ngoài (nhiệm vụ KH&CN, trang thiết bị, cung cấp dịch vụ, chuyển giao công nghệ,...);
- Từ nguồn khác (...).

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: kinh phí rất hạn hẹp, không phát triển được các nguồn tài chính.

Mức 2 - Trung bình: Phát triển được rất ít các nguồn tài chính.

Mức 3 - Khá: Phát triển được các nguồn kinh phí và khá ổn định.

Mức 4 - Tốt: Phát triển được kinh phí từ nhiều nguồn và ổn định.

Mức 5 - Xuất sắc: Phát triển được kinh phí từ nhiều nguồn và ổn định, đặc biệt là phát triển các nguồn tài trợ từ nước ngoài, từ việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu và từ việc cung cấp dịch vụ KH&CN (thể hiện tính tự chủ cao).

3.2. Mức độ tăng trưởng các nguồn kinh phí để triển khai các nhiệm vụ KH&CN (từ ngân sách nhà nước, tài trợ trong nước và quốc tế)

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Tỷ trọng giữa các nguồn tài trợ để triển khai các nhiệm vụ KH&CN: ngân sách nhà nước, tài trợ trong nước và quốc tế.
- Xu hướng biến động hàng năm về các nguồn tài trợ để triển khai các nhiệm vụ KH&CN.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Hầu như không xin được các nguồn tài trợ để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu.

Mức 2 - Trung bình: Các nguồn tài trợ để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu chỉ duy trì ổn định, hầu như không tăng trưởng mặc dù lượng kinh phí xin được vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu của tổ chức.

Mức 3 - Khá: Các nguồn tài trợ để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu có tăng trưởng nhưng còn ít chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu của tổ chức.

Mức 4 - Tốt: Các nguồn tài trợ để triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu tăng trưởng tốt, đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của tổ chức và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

3.3. Mức độ phát triển nguồn kinh phí từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và cung cấp dịch vụ KH&CN

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Tổng các nguồn thu có được từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ, tư vấn, cung cấp dịch vụ KH&CN, thương mại hóa các sản phẩm, xin được tài trợ cho việc công bố bài báo, cấp phép công nghệ và kinh phí thu hợp lý khác so sánh với các điều kiện và nguồn lực.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có nguồn thu từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu và cung cấp dịch vụ KH&CN.

Mức 2 - Trung bình: Có nguồn thu từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu và cung cấp dịch vụ KH&CN nhưng không đáng kể.

Mức 3 - Khá: Phát triển khá tốt các nguồn thu từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu và cung cấp dịch vụ KH&CN.

Mức 4 - Tốt: Phát triển tốt các nguồn thu từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu và cung cấp dịch vụ KH&CN, tương đương với tổ chức hàng đầu ở Việt Nam cùng lĩnh vực hoạt động.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

3.4. Mức độ hợp lý trong việc phân bổ, sử dụng các nguồn kinh phí

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Bảng phân tích so sánh các khoản chi kinh phí để: Trả lương cho cán bộ; chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN; mua sắm trang thiết bị nghiên cứu; duy trì cơ sở hạ tầng; hợp tác quốc tế; ...

- Các nguồn kinh phí được tập trung cho các định hướng ưu tiên;
- Các nội dung trong Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức: Xem xét việc tự chủ;

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không phát triển được nhiều nguồn kinh phí và kinh phí được phân bổ, sử dụng không hợp lý.

Mức 2 - Trung bình: Không phát triển được nhiều nguồn kinh phí, việc phân bổ, sử dụng kinh phí còn một số hạn chế, cần phải cải thiện.

Mức 3 - Khá: Phát triển được một số nguồn kinh phí và việc phân bổ, sử dụng kinh phí khá hợp lý, còn một số hạn chế, nhưng không quan trọng.

Mức 4 - Tốt: Phát triển được kinh phí từ nhiều nguồn, việc phân bổ, sử dụng kinh phí khá hợp lý.

Mức 5 - Xuất sắc: Phát triển được nhiều kinh phí từ nhiều nguồn, phân bổ, sử dụng và tập trung cho các định hướng ưu tiên rất hợp lý, tự chủ tốt.

Nhóm tiêu chí 4: Đánh giá trang thiết bị và cơ sở vật chất

4.1. Mức độ đáp ứng (về số lượng và chất lượng) của trang thiết bị và các phương tiện nghiên cứu

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Tổ chức cần những trang thiết bị và phương tiện nghiên cứu (gọi chung là thiết bị) nào, tổ chức đã có những trang thiết bị gì; Mức độ hiện đại - đáp ứng thực hiện được các nghiên cứu tiên tiến;

- Tình trạng thiết bị, hiện trạng hoạt động và tần suất sử dụng của các trang thiết bị nghiên cứu; việc hiệu chuẩn, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Thiếu nhiều thiết bị thiết yếu.

Mức 2 - Trung bình: Có đủ thiết bị thiết yếu, nhưng nhiều thiết bị đã lỗi thời.

Mức 3 - Khá: Có đủ thiết bị thiết yếu, một số thiết bị khá hiện đại.

Mức 4 - Tốt: Có nhiều thiết bị và chất lượng của thiết bị tốt, tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

4.2. Mức độ phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và phát triển trong và ngoài nước trong việc chia sẻ sử dụng các trang thiết bị và phương tiện nghiên cứu

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Danh sách thiết bị mà tổ chức cần nhưng phải khai thác từ tổ chức khác ở trong nước, nước ngoài; danh sách các tổ chức thường chia sẻ việc khai thác các thiết bị đó và tần suất sử dụng;

- Danh sách các thiết bị của tổ chức được các nhà nghiên cứu từ các tổ chức khác trong và ngoài nước khai thác; danh sách các tổ chức thường khai thác các thiết bị đó và tần suất sử dụng.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Hầu như không có việc phối hợp khai thác thiết bị với các tổ chức khác .

Mức 2 – Trung bình: Chỉ phối hợp khai thác với tổ chức khác ở trong nước, mặc dù có nhu cầu nhưng không phối hợp được với các tổ chức ở nước ngoài.

Mức 3 - Khá: Phối hợp khai thác khá hiệu quả từ các tổ chức khác và chia sẻ với các tổ chức ở cả trong nước và nước ngoài.

Mức 4 - Tốt: Phối hợp khai thác hiệu quả từ các tổ chức khác và chia sẻ với các tổ chức ở cả trong nước và nước ngoài và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

4.3. Mức độ hợp lý trong việc sử dụng trang thiết bị và phương tiện nghiên cứu

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Thực trạng áp dụng các nguyên tắc, quy định sử dụng và nâng cấp thiết bị (xem xét nội dung trong nhật ký phòng thí nghiệm, quy định về an toàn, ...);

- Kiểm tra nhật ký phòng thí nghiệm để biết mức độ khai thác, sử dụng thiết bị.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Nhiều thiết bị đã được đầu tư mà được sử dụng rất ít.

Mức 2 - Trung bình: Một số thiết bị không được sử dụng thường xuyên.

Mức 3 - Khá: Hầu hết các thiết bị đều được khai thác thường xuyên, giữ gìn tốt.

Mức 4 - Tốt: Mọi thiết bị đều được khai thác thường xuyên, giữ gìn và nâng cấp tốt, tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

4.4. Mức độ đáp ứng các điều kiện đảm bảo hoạt động: không gian phòng thí nghiệm, phòng làm việc, thiết bị văn phòng, an ninh, an toàn, vệ sinh và các điều kiện khác

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Diện tích phòng thí nghiệm, văn phòng cần thiết là bao nhiêu, đã có bao nhiêu; hiện trạng và tình trạng hoạt động cũng như mức độ hiện đại của thiết bị văn phòng, internet và so sánh các điều kiện đó trong mối tương quan với cơ cấu nguồn nhân lực và các nguồn lực khác

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Các điều kiện chưa đáp ứng. :

Mức 2 - Trung bình: Các điều kiện đáp ứng, nhưng còn một số hạn chế cần cải thiện.

Mức 3 - Khá: Các điều kiện đủ đáp ứng.

Mức 4 - Tốt: Các điều kiện tốt, tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Các điều kiện tốt, tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

Nhóm tiêu chí 5: Đánh giá nguồn lực thông tin

5.1. Mức độ đáp ứng về chất lượng của hệ thống cung cấp thông tin, tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu của tổ chức

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Thực trạng hoạt động của thư viện hay bộ phận lưu trữ tài liệu, thông tin (gọi chung là hệ thống thông tin);

- Thực trạng phát triển việc trang bị sách, báo, thông tin về các kết quả KH&CN và thông tin cần thiết khác (gọi chung là nguồn tin);

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Hệ thống thông tin hầu như không hoạt động.

Mức 2 - Trung bình: Hệ thống thông tin có hoạt động thường xuyên, nhưng nguồn tin cần thiết còn thiếu nhiều và việc bổ sung nguồn tin không thường xuyên và rất hạn hẹp.

Mức 3 - Khá: Hệ thống thông tin có hoạt động thường xuyên, nguồn tin được bổ sung liên tục, nhưng còn nhiều hạn chế.

Mức 4 - Tốt: Hệ thống thông tin hoạt động tốt, nguồn tin được bổ sung liên tục, tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt các chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

5.2. Mức độ hỗ trợ của tổ chức để cán bộ nghiên cứu tiếp cận các nguồn thông tin, tài liệu tham khảo bên ngoài

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Việc hỗ trợ truy cập (trực tuyến) vào các thư viện khoa học, các tạp chí khoa học quốc tế;

- Các hình thức hỗ trợ khác mà tổ chức KH&CN áp dụng nhằm hỗ trợ cán bộ tiếp cận các nguồn thông tin từ bên ngoài (trong và ngoài nước).

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Tổ chức không có sự quan tâm, hỗ trợ nào.

Mức 2 - Trung bình: Tổ chức có hỗ trợ, nhưng chưa thường xuyên.

Mức 3 - Khá: Tổ chức đã hỗ trợ được phần lớn nhu cầu, hỗ trợ thường xuyên.

Mức 4 - Tốt: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 3 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

5.3. Mức độ nỗ lực trong việc quảng bá kết quả nghiên cứu của tổ chức đến người sử dụng trong nước và quốc tế

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Thực trạng nội dung thông tin về kết quả nghiên cứu của tổ chức trên các website, trên các phương tiện truyền thông và các hình thức quảng bá khác.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Tổ chức không quảng bá kết quả nghiên cứu.

Mức 2 - Trung bình: Tổ chức có quảng bá kết quả nghiên cứu trên website, nhưng còn chưa cập nhật thường xuyên.

Mức 3 - Khá: Tổ chức có quảng bá kết quả nghiên cứu thường xuyên trên website và các phương tiện truyền thông khác.

Mức 4 - Tốt: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 3 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới

Nhóm tiêu chí 6: Đánh giá kết quả khoa học (công bố)

6.1. Số lượng và chất lượng bài báo khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Số lượng bài báo khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục của ISI so với các nguồn lực:

- Số bài báo / tổng số cán bộ nghiên cứu;
- Số bài báo / tổng kinh phí nghiên cứu.

Tỷ lệ bài báo đăng trên các tạp chí có hệ số ảnh hưởng IF ở vị trí đứng đầu (trong số các tạp chí thuộc cùng lĩnh vực nghiên cứu).

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có bài báo trên ISI.

Mức 2 - Trung bình: Có một số lượng bài báo đăng trên các tạp chí thuộc ISI, nhưng chưa tương xứng với các nguồn lực.

Mức 3 - Khá: Có một số lượng bài báo đăng trên các tạp chí thuộc ISI, kết quả tương xứng với các nguồn lực, nhưng không đủ để đứng đầu ở Việt Nam.

Mức 4 - Tốt: Có bài báo ở tạp chí nằm trong các tạp chí thuộc ISI có IF đứng đầu, kết quả tương xứng với các nguồn lực và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt các chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

6.2. Số lượng và chất lượng bài báo khoa học công bố trên các tạp chí trong nước

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Số lượng các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí trong nước được tính điểm theo quy định của hội đồng chức danh giáo sư nhà nước so sánh với các nguồn lực:

- Số bài báo / số lượng cán bộ nghiên cứu;
- Số bài báo / tổng kinh phí nghiên cứu.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có bài báo nào đăng trên các tạp chí trong nước được tính điểm theo quy định của hội đồng chức danh giáo sư nhà nước.

Mức 2 - Trung bình: Có bài báo đăng trên các tạp chí trong nước, nhưng không tương xứng với các nguồn lực.

Mức 3 - Khá: Có nhiều bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và khá tương xứng với các nguồn lực.

Mức 4 - Tốt: Kết quả tương xứng với các nguồn lực.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

6.3. Số lượng và chất lượng báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị quốc tế

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Số lượng báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị quốc tế thuộc danh mục thống kê của ISI so với các nguồn lực:

- Số báo cáo / số lượng cán bộ nghiên cứu;
- Số báo cáo / tổng kinh phí nghiên cứu.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có báo cáo nào tại các hội nghị quốc tế thuộc danh mục thống kê của ISI.

Mức 2 - Trung bình: Có báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị quốc tế thuộc danh mục thống kê của ISI, nhưng chưa tương xứng với các nguồn lực.

Mức 3 - Khá: Có báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị quốc tế thuộc danh mục thống kê của ISI, kết quả tương xứng với các nguồn lực.

Mức 4 - Tốt: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 3 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

6.4. Số lượng và chất lượng báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị trong nước

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Số lượng báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị trong nước thuộc danh mục được tính điểm theo quy định của hội đồng chức danh giáo sư nhà nước so với các nguồn lực:

- Số báo cáo / số lượng cán bộ nghiên cứu;
- Số báo cáo/ tổng kinh phí nghiên cứu.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có báo cáo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị trong nước được tính điểm theo quy định của hội đồng chức danh giáo sư nhà nước (gọi chung là báo cáo hội nghị trong nước).

Mức 2 - Trung bình: Có báo cáo hội nghị trong nước, nhưng không tương xứng với các nguồn lực.

Mức 3 - Khá: Có khá nhiều báo cáo hội nghị trong nước và khá tương xứng với các nguồn lực.

Mức 4 - Tốt: Có nhiều báo cáo hội nghị trong nước và tương xứng với các nguồn lực.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

6.5. Số lượng sách và chương sách mà tổ chức đã xuất bản hoặc phối hợp để xuất bản

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Số lượng sách và chương sách mà tổ chức đã xuất bản hoặc phối hợp để xuất bản (gọi chung là sách được xuất bản) so với các nguồn lực:

- Số bài báo / số lượng cán bộ nghiên cứu;
- Số bài báo / tổng kinh phí nghiên cứu.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có sách được xuất bản.

Mức 2 - Trung bình: Có sách được xuất bản, nhưng chưa tương xứng với các nguồn lực.

Mức 3 - Khá: Có nhiều sách được xuất bản, tương xứng với các nguồn lực.

Mức 4 - Tốt: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 3 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

Nhóm tiêu chí 7: Đánh giá kết quả về công nghệ

7.1. Số lượng và chất lượng các kết quả về công nghệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng mới và các kết quả khác thuộc về công nghệ)

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng mới và các kết quả khác thuộc về công nghệ (gọi chung là đầu ra công nghệ) so với các nguồn lực:

- Số lượng kết quả / số lượng cán bộ nghiên cứu;
- Số lượng kết quả / tổng kinh phí nghiên cứu.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Đầu ra công nghệ không tương xứng với các nguồn lực.

Mức 2 - Trung bình: Có nhiều đầu ra công nghệ, tương xứng với các nguồn lực, nhưng không có đầu ra công nghệ nào được cấp văn bằng bảo hộ hay quyền sở hữu trí tuệ.

Mức 3 - Khá: Có nhiều đầu ra công nghệ và có đầu ra công nghệ được cấp văn bằng bảo hộ hay quyền sở hữu trí tuệ.

Mức 4 - Tốt: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 3 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

7.2. Số lượng các công nghệ được thương mại hóa, chuyển giao hoặc ứng dụng vào thực tiễn

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

- Số lượng các đầu ra công nghệ đã được thương mại hóa hoặc đã được ứng dụng vào thực tiễn (tính bằng số các hợp đồng chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ, số lượng các doanh nghiệp KH&CN được thành lập từ kết quả nghiên cứu, ...) so với tổng số đầu ra công nghệ;

- Tỷ lệ nguồn thu từ việc ứng dụng các kết quả trên so với tổng nguồn thu của tổ chức.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có đầu ra công nghệ nào được thương mại hóa, chuyển giao hoặc được ứng dụng vào thực tiễn.

Mức 2 - Trung bình: Có đầu ra công nghệ được thương mại hóa, chuyển giao hoặc được ứng dụng vào thực tiễn, nhưng tỷ lệ nguồn thu từ việc ứng dụng các kết quả đó là quá nhỏ.

Mức 3 - Khá: Có đầu ra công nghệ được thương mại hóa, chuyển giao hoặc được ứng dụng vào thực tiễn và tỷ lệ nguồn thu từ việc ứng dụng các kết quả là đáng kể.

Mức 4 - Tốt: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 3 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

Nhóm tiêu chí 8: Đánh giá kết quả đào tạo và tập huấn

8.1. Năng lực đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ tại tổ chức

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Số lượng tiến sỹ (viết tắt là TS) và thạc sỹ (viết tắt là ThS) mà *cán bộ của tổ chức là người hướng dẫn* đã tốt nghiệp so với các điều kiện và nguồn lực:

- Số lượng tiến sỹ đào tạo được/ số lượng cán bộ nghiên cứu;
- Số lượng thạc sỹ đào tạo được/ số lượng cán bộ nghiên cứu;
- So sánh với điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Ghi chú: Nếu cán bộ là người hướng dẫn duy nhất cho 1 Tiến sỹ hoặc Thạc sỹ thì cán bộ hướng dẫn được tính hệ số là 1. Nếu 2 cán bộ cùng hướng dẫn 1 Tiến sỹ hoặc Thạc sỹ thì cán bộ hướng dẫn chính được nhân với hệ số 2/3 và cán bộ hướng dẫn phụ được nhân với hệ số 1/3.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không hướng dẫn chính bất kỳ ThS và TS nào.

Mức 2 - Trung bình: Số lượng TS và ThS đào tạo được chưa tương xứng với các nguồn lực.

Mức 3 - Khá: Số lượng tiến sỹ và thạc sỹ đào tạo được tương xứng với các nguồn lực.

Mức 4 - Tốt: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 3 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

8.2. Kết quả tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho các tổ chức khác

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Chương trình các lớp, khóa tập huấn (bao gồm các nội dung chính, người tập huấn, thời gian thực hiện và đối tượng được tập huấn); Tổng số học viên từ những tổ chức khác được tập huấn tại tổ chức hằng năm

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có khóa tập huấn nào được thực hiện, mặc dù tổ chức có chức năng và nhiệm vụ tập huấn.

Mức 2 – Trung bình: Có một số khóa, lớp tập huấn, nội dung tập huấn không phải là vấn đề rất quan trọng.

Mức 3 - Khá: Có một số khóa, lớp tập huấn, nội dung chương trình tập huấn là vấn đề quan trọng.

Mức 4 – Tốt: Nội dung chương trình tập huấn là vấn đề rất quan trọng, có nhiều khóa học, lớp tập huấn và có nhiều học viên tham gia, tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 – Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

Nhóm tiêu chí 9: Đánh giá việc sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội

9.1. Mức độ đưa kết quả nghiên cứu của tổ chức vào ứng dụng để góp phần giải quyết nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội cụ thể của địa phương, quốc gia và quốc tế

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Mô tả các kết quả nghiên cứu được sử dụng góp phần giải quyết nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế (gọi chung là đóng góp). Các kết quả đó có sự xác nhận của bên sử dụng kết quả nghiên cứu.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có đóng góp nào.

Mức 2 - Trung bình: Có đóng góp nhưng mức độ đóng góp còn nhỏ.

Mức 3 - Khá: Có những đóng góp đáng kể.

Mức 4 - Tốt: Có những đóng góp đáng kể và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

9.2. Mức độ cung cấp được các dịch vụ KH&CN cho các cá nhân, tổ chức khác

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Danh sách các cá nhân, tổ chức (gọi chung là khách hàng) và mức độ thường xuyên yêu cầu cung cấp các dịch vụ KH&CN (trừ dịch vụ đào tạo);

Danh sách những khách hàng quan trọng có thể sử dụng dịch vụ, kết quả nghiên cứu của tổ chức nhưng lại không dùng và nguyên nhân.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Chưa cung cấp được dịch vụ KH&CN cho khách hàng.

Mức 2 - Trung bình: Có cung cấp được dịch vụ KH&CN cho khách hàng, nhưng chưa thường xuyên.

Mức 3 - Khá: Cung cấp thường xuyên các dịch vụ KH&CN cho khách hàng, nhưng vẫn còn nhiều khách hàng quan trọng chưa sử dụng dịch vụ của tổ chức.

Mức 4 - Tốt: Cung cấp thường xuyên các dịch vụ KH&CN cho hầu hết khách hàng quan trọng và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu ở Việt Nam.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và tương đương với tổ chức cùng lĩnh vực hoạt động hàng đầu thế giới.

Nhóm tiêu chí 10 – Đánh giá năng lực phát triển hợp tác

10.1. Mức độ xây dựng và duy trì được quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Danh sách các đối tác, nội dung các hoạt động hợp tác trong nước và xu hướng biến động về số lượng.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có hợp tác.

Mức 2 - Trung bình: Có một số hợp tác, nhưng không duy trì được.

Mức 3 - Khá: Có một số hợp tác và duy trì được.

Mức 4 - Tốt: Luôn phát triển hợp tác và duy trì được.

Mức 5 - Xuất sắc: Luôn phát triển và duy trì hợp tác với các tổ chức có uy tín.

10.2. Mức độ xây dựng và duy trì được quan hệ hợp tác với các tổ chức nước ngoài

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Danh sách các đối tác, nội dung các hoạt động hợp tác quốc tế và xu hướng biến động về số lượng.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có hợp tác.

Mức 2 - Trung bình: Có một số hợp tác, nhưng không duy trì được.

Mức 3 - Khá: Có một số hợp tác và duy trì được.

Mức 4 - Tốt: Luôn phát triển hợp tác và duy trì được.

Mức 5 - Xuất sắc: Luôn phát triển và duy trì hợp tác với các tổ chức có uy tín.

10.3. Mức độ thu hút được các cán bộ nghiên cứu trình độ cao từ các tổ chức khác trong và ngoài nước đến hợp tác và làm việc tại tổ chức

Các chỉ số, căn cứ để đánh giá

Phân tích số lượng cán bộ ở trong nước và ở nước ngoài đến làm việc tại tổ chức theo khoảng thời gian làm việc (ngắn hạn – dưới 1 tuần, từ 1 đến 4 tuần; từ 1 đến dưới 3 tháng; từ 3 tháng trở lên) và xu hướng biến động.

Các mức đánh giá

Mức 1 - Kém: Không có trường hợp nào.

Mức 2 - Trung bình: Có một số trường hợp, nhưng chỉ làm việc ngắn hạn.

Mức 3 - Khá: Có nhiều người đến hợp tác, làm việc cả ngắn và dài hạn, nhưng không thường xuyên.

Mức 4 - Tốt: Thường xuyên có nhiều người đến hợp tác, làm việc.

Mức 5 - Xuất sắc: Đạt chỉ tiêu như ở Mức 4 và số lượng luôn tăng lên.

Phụ lục II

PHIẾU THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BKHCN ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức: Tên Tiếng Anh (nếu có):		Tên viết tắt (nếu có):
2. Địa chỉ tổ chức:	Địa chỉ: Website:	
3. Năm thành lập:		
4. Cơ quan chủ quản:		
5. Người đứng đầu:	Họ và tên:	
6. Liên lạc:	Họ và tên: Điện thoại: Fax: Email:	

III. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG

7. Chức năng, nhiệm vụ của tổ chức: Mục đích chính của các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và các nhiệm vụ khác của Tổ chức (trình bày tối đa dài 01 trang A4).

8. Định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động của tổ chức: Nội dung bao gồm: Lĩnh vực hoạt động (có xếp thứ tự ưu tiên), các hướng nghiên cứu (có xếp thứ tự ưu tiên, cần thiết và hấp dẫn); Những hoạt động cần thực hiện và kế hoạch thực hiện cụ thể; Yêu cầu về nhân lực và kế hoạch phát triển, thu hút, giữ chân cán bộ có trình độ cao và năng lực tốt để hoàn thành nhiệm vụ; Kế hoạch phân bổ kinh phí để hoàn thành nhiệm vụ; Kế hoạch duy trì, nâng cấp trang thiết bị, cơ sở hạ tầng và nguồn lực thông tin; Các kết quả và chỉ tiêu (số lượng và chất lượng) phải đạt được; ... (trình bày tóm tắt, tối đa dài 2 trang A4)

*Nếu có các văn bản chính thức về chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động của Tổ chức thì đề nghị đính kèm Phiếu thông tin này.

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

9. Sơ đồ cơ cấu của tổ chức:

Sơ đồ cơ cấu của tổ chức

10. Tổ chức có Hội đồng (tư vấn) khoa học và công nghệ để hỗ trợ Lãnh đạo không? (chọn và đánh dấu ✓ vào ô tương ứng)

Có. Người ra Quyết định thành lập Hội đồng: (cụ thể).....

Không

11. Lĩnh vực hoạt động chính (chọn và đánh số thứ tự ưu tiên):

Khoa học Tự nhiên

Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ

Khoa học Y và Dược

Khoa học Nông nghiệp

Khoa học Xã hội

Khoa học Nhân văn

12. Loại hình nghiên cứu đặc trưng của tổ chức (chọn và đánh số thứ tự ưu tiên):

Nghiên cứu cơ bản

Nghiên cứu ứng dụng

Phát triển công nghệ mới, cải tiến công nghệ thích ứng điều kiện Việt Nam

Giới thiệu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ

Cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ

Khác (cụ thể là):

13. Loại kết quả chủ yếu mà tổ chức muốn đạt được (chọn và đánh số thứ tự ưu tiên):

- Công bố công trình khoa học
- Các kết quả về công nghệ và đăng lý bảo hộ sở hữu trí tuệ (Sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng mới)
- Sản phẩm cụ thể
- Dịch vụ
- Khác (cụ thể là):

14. Người sử dụng kết quả mà tổ chức muốn hướng tới (chọn và đánh số thứ tự ưu tiên):

- Doanh nghiệp
- Các nhà quản lý
- Một cá nhân, nhóm người trong xã hội
- Cộng đồng dân sinh
- Cộng đồng khoa học và công nghệ
- Khác (cụ thể là):

15. Các hướng nghiên cứu chính của tổ chức (chỉ đưa ra các hướng nghiên cứu lớn - tối đa 10 hướng nghiên cứu chính):

TT	Tên hướng nghiên cứu chính	Năm - 5 năm liên kế tính đến năm hiện tại								Số năm đã hoạt động (tính đến năm hiện tại)
		20...	Số cán bộ nghiên cứu	20...	Số cán bộ nghiên cứu	20...	Số cán bộ nghiên cứu	20...	Số cán bộ nghiên cứu	
1										

16.2. Kinh nghiệm quốc tế của đội ngũ cán bộ nghiên cứu

TT	Cán bộ nghiên cứu của tổ chức:	Số lượng
1	Đã hoàn thành khoa học Tiến sỹ hoặc Thạc sỹ tại các trường đại học ở nước ngoài	
2	Đã từng làm việc tại các tổ chức nghiên cứu hoặc các trường đại học ở nước ngoài (trên 3 tháng)	
3	Có hợp tác thường xuyên (thông qua việc tham gia các đề tài, dự án KH&CN) với các tổ chức nghiên cứu hoặc các trường đại học ở nước ngoài	

17. Kinh phí

17.1. Các nguồn kinh phí

TT	Hạng mục kinh phí	Năm - 5 năm liền kề tính đến năm hiện tại							
		20...		20...		20...		20...	
		Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí	Số lượng	Kinh phí
1	Các nhiệm vụ nghiên cứu được tài trợ hoàn toàn bởi ngân sách nhà nước (Tổ chức chủ trì và thực hiện toàn bộ)								
2	Các nhiệm vụ liên kết/hợp tác với các tổ chức khác ở trong nước - tính phần kinh phí mà Tổ chức thực hiện								
3	Các nhiệm vụ liên kết/hợp tác quốc tế - tính phần kinh phí đối ứng từ ngân sách nhà nước giao cho tổ chức								

4	Các nhiệm vụ nghiên cứu được tài trợ hoàn toàn bởi nước ngoài																	
5	Các hợp đồng cung cấp dịch vụ và chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các đối tác bên ngoài																	
6	Kinh phí hoạt động thường xuyên (chi lương và hoạt động bộ máy)																	
7	Nguồn khác:																	

Ghi chú: Đơn vị kinh phí được tính bằng triệu đồng.

17.2. Phân bổ, sử dụng kinh phí

TT	Hạng mục chi	Năm - 5 năm liên kế tính đến năm hiện tại				
		20...	20...	20...	20...	20...
1	Trả lương cán bộ					
2	Thực hiện nhiệm vụ KH&CN					
3	Mua sắm trang thiết bị nghiên cứu					
4	Hợp tác quốc tế					
5	Duy trì cơ sở hạ tầng					
6	Khác:					
	Tổng					

18. Trang thiết bị nghiên cứu và các điều kiện đảm bảo hoạt động

18.1. Trang thiết bị nghiên cứu (Thiết bị khoa học và kỹ thuật, không bao gồm thiết bị văn phòng)

Chi liệt kê tối đa 10 thiết bị, nhóm thiết bị hoặc hệ thống thiết bị (gọi chung là thiết bị) chính và có giá trị lớn nhất

TT	Thiết bị cần thiết		Tình trạng	
	Tên thiết bị, ký hiệu hoặc series	Tình năng cơ bản	Năm đưa vào sử dụng (Hiện có)	Thiết bị cần bổ sung hoặc nâng cấp (cần nâng cấp và nâng cấp như thế nào; cần mua mới hay cần hỗ trợ như thế nào để được dùng ở một tổ chức khác)
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				

18.2. Diện tích văn phòng và các phòng thí nghiệm

TT		Diện tích từng năm - 5 năm hiện kê tính đến năm hiện tại (m ²)				
		20...	20...	20...	20...	20...
1	Tổng diện tích phòng thí nghiệm					
2	Tổng diện tích văn phòng					
3	Tổng diện tích trạm thực nghiệm, xưởng thủ nghiệm					
4	Khác:					

IV. KẾT QUẢ

19. Kết quả về khoa học (công bố)

TT	Kết quả	Năm - 5 năm hiện kê tính đến năm hiện tại									
		20... Trong nước	20... @ nước và	20... Trong nước	20... @ nước và	20... Trong nước	20... @ nước và	20... Trong nước	20... @ nước và	20... Trong nước	20... @ nước và
1	Số lượng các bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành										
2	Số lượng sách xuất bản										
3	Số lượng chương sách (nếu viết chung với tổ chức khác)										
4	Số lượng báo cáo hội nghị khoa học										
5	Số lượng công bố khác:										

20. Kết quả về công nghệ

TT	Kết quả	Năm - 5 năm liền kể tính đến năm hiện tại							
		20...		20...		20...		20...	
		Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài
1	Số lượng sáng chế được chứng nhận ở trong và ngoài nước								
2	Số lượng giải pháp hữu ích được chứng nhận ở trong và ngoài nước								
3	Số lượng công nghệ khác, bao gồm: Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng mới và các kết quả khác thuộc về công nghệ								
4	Số lượng các công nghệ đã chuyển giao cho khối sản xuất (<i>chỉ tính trên cơ sở các hợp đồng đã ký kết và thực hiện</i>)								
5	Khác:								

21. Kết quả đào tạo và tập huấn

TT	Kết quả	Năm - 5 năm liền kể tính đến năm hiện tại			
		20...		20...	
		Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài
1	Số lượng các luận án tiến sỹ đã bảo vệ thành công (<i>do Tổ chức đào tạo</i>)				

2	Số lượng các luận án tiến sỹ trong quá trình thực hiện (do Tổ chức đào tạo)								
3	Số lượng các luận văn thạc sỹ đã bảo vệ thành công (do Tổ chức đào tạo)								
4	Số lượng các luận văn thạc sỹ trong quá trình thực hiện (do Tổ chức đào tạo)								
5	Số lượng các khóa, lớp do tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho các tổ chức khác								
6	Số lượng học viên tham gia các khóa, lớp tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho các tổ chức khác								

22. Sử dụng kết quả KH&CN phục vụ phát triển KT-XH

Mô tả các kết quả nghiên cứu được sử dụng góp phần giải quyết nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế

TT	Hạng mục	Năm - 5 năm liền kề tính đến năm hiện tại (Chỉ mô tả tối đa 3 kết quả điển hình ở mỗi ô)							
		20...	20...	20...	20...	20...	20...	20...	20...
1	Phục vụ nhu cầu địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phục vụ nhu cầu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-

3	Phục vụ nhu cầu quốc tế	- - -	- - -	- - -	- - -
---	-------------------------------	-------------	-------------	-------------	-------------

23. Hợp tác

23.1. Nội dung hợp tác trong nước và quốc tế (Trong 5 năm liền kề tính đến năm hiện tại)

TT	Nội dung hợp tác	Tên tổ chức, cá nhân hợp tác	Thời gian hợp tác (Từ ngày ... đến ngày ... tháng ... năm ...)
1			
2			
3			
4			
5			
...*			

Ghi chú: * Thêm hàng vào bảng trên, nếu số lượng nội dung hợp tác lớn hơn 5

23.2. Cán bộ từ tổ chức nước ngoài đến tham gia nghiên cứu tại tổ chức

TT	Phân theo trình độ	Năm - 5 năm liền kề tính đến năm hiện tại																
		20...				20...				20...								
		(a) Dưới 1 tuần	(b) Từ 1 đến 4 tuần	(c) Từ 1 đến 3 tháng	(d) Từ 3 tháng trở lên	(a)	(b)	(c)	(d)	(a)	(b)	(c)	(d)					
1	Số lượng Tiên sỹ và																	

TÀI LIỆU KÈM THEO PHIẾU THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Miêu tả chi tiết hoặc các văn bản chính thức về chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch phát triển của tổ chức
2. Danh mục các đề tài, dự án trong 5 năm liền kề tính đến năm hiện tại

<i>TT</i>	<i>Tên đề tài/dự án</i>	<i>Cơ quan tài trợ</i>	<i>Nội dung chính</i>	<i>Kết quả</i>
1				
2				
...				

3. Danh mục kết quả KH&CN:

- 3.1. Danh mục các bài báo quốc tế, báo cáo hội nghị quốc tế - Kê theo trật tự sau: *Tác giả, tên bài/công trình, tên tạp chí/hội thảo, trang, tập, năm*
- 3.2. Danh mục các bài báo đăng trên tạp chí trong nước, báo cáo hội nghị trong nước - Kê theo trật tự sau: *Tác giả, tên bài/công trình, tên tạp chí/hội thảo, trang, tập, năm*
- 3.3. Danh mục các giáo trình, sách - Kê theo trật tự sau: *Tác giả, tên sách, tên nhà xuất bản, năm xuất bản*
- 3.4. Danh mục các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ đã hoàn thành và đang thực hiện tại tổ chức - Kê theo trật tự sau:

<i>TT</i>	<i>Tên Luận văn/Luận án</i>	<i>Người thực hiện</i>	<i>Người hướng dẫn</i>	<i>Năm bảo vệ/đưa kiến bảo vệ</i>
<i>Luận văn thạc sĩ:</i>				
1				
2				
...				
<i>Luận án tiến sĩ:</i>				
1				
2				
...				

3.5. Danh mục các công trình đã được chứng nhận và đang đăng ký bảo hộ: sáng chế, giải pháp hữu ích, ... - Kê theo trật tự sau: Tên công trình, Tên tác giả, Số hiệu được cấp/số đăng ký, Năm cấp/dăng ký, Nước

3.6. Danh mục các hợp đồng bán, chuyển giao công nghệ, sản phẩm và dịch vụ - Kê theo trật tự sau: Tên công nghệ/sản phẩm/dịch vụ, tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển giao/mua, năm, giá trị (triệu đồng)

3.7. Danh mục các giải thưởng KH&CN - Liệt kê theo trật tự sau: Tên tác giả, tên công trình, tên giải thưởng, năm

3.8. Danh mục các công nghệ mà tổ chức đã phát triển:

TT	Công nghệ và mô tả công nghệ	Tiền năng ứng dụng (tính dụng để làm gì và mang lại lợi ích gì)	Hiện trạng (Công nghệ đã được phát triển đến mức độ nào/ đã được chuyển giao/hoặc thương mại hóa đến mức độ nào)
1			
2			
...			

3.9. Chương trình tập huấn các khóa, lớp do tổ chức thực hiện nhằm nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho các tổ chức khác:

TT	Nội dung chính	Thời gian thực hiện (từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)	Danh sách các tổ chức cử học viên tham dự	Số lượng học viên
1				
2				
...				

Phụ lục III

CÁC BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2014/TT-BKHHCN ngày 16 tháng 12 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

- Mẫu số 1: Mẫu Phiếu đánh giá
Mẫu số 2: Mẫu Phiếu tổng hợp điểm đánh giá
Mẫu số 3: Mẫu Báo cáo kết quả đánh giá



MẪU PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Tên tổ chức được đánh giá:.....
 Thời gian đánh giá:
 Họ và tên chuyên gia đánh giá:

TT	Nhóm tiêu chí đánh giá	Phân đánh giá và tính điểm đánh giá cho mỗi tiêu chí					Phần tính điểm đánh giá cho mỗi nhóm tiêu chí			
		Tiêu chí đánh giá	Trọng số T_i	Tạm tải nhận định của chuyên gia đánh giá			Điểm đánh giá Φ_i	Điểm nhóm Φ_n	Trọng số T_n	Tổng điểm đánh giá $= \sum_{n=1}^{10} \Phi_n \times T_n$
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đánh giá định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động	1.1. Mức độ phù hợp của định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động KH&CN với vị trí, chức năng và nhiệm vụ KH&CN của tổ chức. 1.2. Mức độ khả thi của kế hoạch hoạt động KH&CN. 1.3. Mức độ phổ biến kế hoạch hoạt động KH&CN tới mọi thành viên của tổ chức.	

2	Đánh giá nguồn nhân lực	2.1. Mức độ phù hợp về cơ cấu trình độ và độ tuổi của nguồn nhân lực.	2.2. Mức độ phù hợp về việc phân bổ nguồn nhân lực theo cơ cấu tổ chức.	2.3. Mức độ năng lực của cán bộ đáp ứng định hướng và kế hoạch hoạt động KH&CN đã đặt ra.	2.4. Mức độ hợp lý trong việc phối hợp công việc giữa các bộ phận (quản lý, nghiên cứu, hành chính, kỹ thuật).	2.5. Mức độ hợp lý của các chính sách của tổ chức trong việc khuyến khích phát triển, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và năng lực chuyên môn tốt công tác lâu dài tại tổ chức.	3.1. Mức độ đa dạng các nguồn kinh phí của tổ chức (từ ngân sách nhà nước, tài trợ trong nước và quốc tế).	3.2. Mức độ tăng trưởng các nguồn kinh phí (từ ngân sách nhà nước, tài trợ trong nước và quốc tế).	3.3. Mức độ phát triển nguồn kinh phí từ việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và cung cấp dịch vụ KH&CN.	3.4. Mức độ hợp lý trong việc phân bổ, sử dụng các nguồn kinh phí.	4.1. Mức độ đáp ứng (về số lượng và chất lượng) của trang thiết bị và các phương tiện nghiên cứu.	
3	Đánh giá giá nguồn kinh phí											
4	Đánh giá trang thiết bị và cơ sở vật chất											

		<p>4.2. Mức độ phối hợp với các tổ chức nghiên cứu và phát triển trong và ngoài nước trong việc chia sẻ sử dụng các trang thiết bị và phương tiện nghiên cứu.</p> <p>4.3. Mức độ hợp lý trong việc sử dụng trang thiết bị và phương tiện nghiên cứu.</p> <p>4.4. Mức độ đáp ứng các điều kiện đảm bảo hoạt động: không gian phòng thí nghiệm, phòng làm việc, thiết bị văn phòng, an ninh, an toàn, vệ sinh và các điều kiện khác.</p>					
5	Đánh giá nguồn lực thông tin	<p>5.1. Mức độ đáp ứng về chất lượng của hệ thống cung cấp thông tin, tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu của tổ chức.</p> <p>5.2. Mức độ hỗ trợ của tổ chức để cán bộ nghiên cứu tiếp cận các nguồn thông tin, tài liệu tham khảo bên ngoài.</p> <p>5.3. Mức độ nỗ lực trong việc giới thiệu, quảng bá kết quả nghiên cứu của tổ chức đến người sử dụng trong nước và quốc tế.</p>			
6	Đánh giá kết quả khoa học (công bố)	<p>6.1. Số lượng và chất lượng bài báo công bố trên các tạp chí quốc tế.</p> <p>6.2. Số lượng và chất lượng bài báo công bố trên các tạp chí trong nước.</p> <p>6.3. Số lượng và chất lượng báo cáo tại các hội nghị quốc tế.</p>			

		6.4. Số lượng báo cáo tại các hội nghị trong nước.	...							
		6.5. Số lượng sách và chương sách mà tổ chức đã xuất bản hoặc phối hợp để xuất bản.	...							
7	Đánh giá kết quả về công nghệ	7.1. Số lượng và chất lượng các kết quả về công nghệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng mới và các kết quả khác thuộc về công nghệ).								
		7.2. Số lượng các công nghệ được thương mại hóa, chuyển giao hoặc được ứng dụng vào thực tiễn.								
8	Đánh giá kết quả đào tạo và tập huấn	8.1. Kết quả đào tạo tiến sỹ, thạc sỹ tại tổ chức.	...							
		8.2. Kết quả tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn cho các tổ chức khác.								
9	Đánh giá việc sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội	9.1. Mức độ đưa ra kết quả nghiên cứu của tổ chức vào ứng dụng để góp phần giải quyết nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội cụ thể của địa phương, quốc gia và quốc tế.	...							
		9.2. Mức độ cung cấp được các dịch vụ KH&CN cho các cá nhân, tổ chức khác.								
10	Đánh giá năng lực phát triển hợp tác	10.1. Mức độ xây dựng và duy trì được quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước.	...							
		10.2. Mức độ xây dựng và duy trì được								



MẪU PHIẾU TỔNG HỢP ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

Tên tổ chức được đánh giá:

Thời gian đánh giá:

TT	Nhóm tiêu chí đánh giá	Trọng số	Điểm đánh giá của các chuyên gia (CG)							Điểm đánh giá cuối cùng (Là trung bình cộng điểm đánh giá của các CG)	
			Họ, tên CG1 ...	Họ, tên CG2 ...	Họ, tên CG3 ...	Họ, tên CG4 ...	Họ, tên CG5 ...	Họ, tên CG6 ...	Họ, tên CG7 ...		
1	Đánh giá định hướng phát triển và kế hoạch hoạt động	...									
2	Đánh giá nguồn nhân lực	...									
3	Đánh giá nguồn kinh phí	...									
4	Đánh giá trang thiết bị và cơ sở vật chất	...									
5	Đánh giá nguồn lực thông tin	...									
6	Đánh giá kết quả khoa học	...									
7	Đánh giá kết quả về công nghệ	...									
8	Đánh giá kết quả đào tạo và tập huấn	...									

9	Đánh giá việc sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội	...											
10	Đánh giá năng lực phát triển hợp tác	...											
	TỔNG	100%											

Người tổng hợp và lập phiếu
(Ký và ghi họ, tên)

Chủ tịch Hội đồng đánh giá
(Ký và ghi họ, tên)

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

TÓM TẮT CHÍNH

Mô tả vắn tắt về: Đặc trưng cơ bản của tổ chức KH&CN được đánh giá; Mục đích đánh giá; Mục tiêu đánh giá; Phương pháp, quy trình và tiêu chí đánh giá (bao gồm cả lý do lựa chọn các trọng số tương ứng với các tiêu chí); Những phát hiện (nhận xét) và những kết luận quan trọng nhất; Các kiến nghị chính.

1. Giới thiệu tổng quan

- 1.1. Mục đích và bối cảnh đánh giá
- 1.2. Mục tiêu đánh giá
- 1.3. Phạm vi và đối tượng đánh giá
- 1.4. Phương pháp luận: cụ thể về việc thực hiện các bước trong quy trình đánh giá, tiêu chí và luận giải cùng bằng chứng về việc xác định các trọng số đánh giá tương ứng
- 1.5. Tổ chức, cá nhân tham gia đánh giá: mô tả vắn tắt về năng lực của cơ quan đánh giá (Đối với đánh giá từ bên ngoài) và chuyên gia đánh giá

2. Kết quả đánh giá:

- 2.1. Tổng quát: Sơ bộ về những điểm mạnh, điểm yếu của tổ chức và đề xuất các khuyến nghị nhằm cải tiến hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá
- 2.2. Phân tích và đánh giá chi tiết:

Tổng hợp kết quả đánh giá cho từng tiêu chí đánh giá cụ thể và cho từng nhóm tiêu chí:

- Phần đánh giá định tính: Đưa ra những dữ liệu phân tích (biểu đồ, đồ thị, bảng dữ liệu) và nêu các phát hiện chính từ kết quả phân tích: Nêu rõ hiện trạng, điểm mạnh và vấn đề cần cải tiến theo từng tiêu chí và những nhận xét của chuyên gia đánh giá.
- Phần đánh giá định lượng: Biểu diễn kết quả đánh giá chấm điểm dưới dạng bảng, biểu so sánh.

3. Kết luận

Nêu rõ tổ chức đã đạt được những thành công như thế nào và còn tồn tại những vấn đề gì cần cải thiện?

Các kết luận phải được chứng minh bởi những phát hiện phù hợp với dữ liệu thu thập được và thể hiện sự thấu hiểu bên trong sự việc (kết luận phải làm tăng thêm giá trị cho những phát hiện).

Kết luận tập trung vào các vấn đề có tầm quan trọng đã được định rõ bởi mục tiêu và tiêu chí đánh giá.

4. Kiến nghị

Tổ chức cần phải cải tiến ngay vấn đề nào và làm thế nào tổ chức có thể thực hiện được?

Các kiến nghị được đưa ra phải liên quan một cách logic đến những phát hiện và những kết luận.

Các kiến nghị được đưa ra phải kèm theo cả trách nhiệm của người thực hiện và khuôn khổ thời gian để thực hiện các kiến nghị đó.

5. Phụ lục:

Phiếu thông tin về hiệu quả hoạt động của tổ chức.

Các tư liệu liên quan đến công tác đánh giá: danh sách những vị trí đã quan sát và những người đã được phỏng vấn; những công cụ thu thập dữ liệu (các bảng câu hỏi, khảo sát...).

Các ý kiến đánh giá, quan điểm khác nhau (nếu có).

CƠ QUAN ĐÁNH GIÁ
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)